Ký bởi: BỘ XÂY DỰNG
Email: bogiaothongvantai@mt.gov
Cơ quan: BỘ XÂY DỰNG
Ngày ký: 05-01-2026 10:36:06 +07:00

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Nghị quyết số: 111/2025/UBTVQH15	

NGHỊ QUYẾT
Về phân loại đô thị

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14 và Luật số 62/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 144/2025/QH15;

QUYẾT NGHỊ:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về loại đô thị, nguyên tắc phân loại đô thị; tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị; thẩm quyền công nhận loại đô thị và tổ chức thực hiện.

Điều 2. Mục đích, nguyên tắc phân loại đô thị

1. Mục đích phân loại đô thị:

a) Phân loại đô thị là cơ sở để tổ chức, quản lý, phát triển hệ thống đô thị quốc gia, vùng, tỉnh, quản lý đơn vị hành chính đô thị; đánh giá việc thực hiện theo quy hoạch đô thị. Các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị là cơ sở dự báo, định hướng phát triển hệ thống đô thị và từng đô thị;

b) Xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, tổ chức phát triển đô thị, phân bổ nguồn lực và hoạch định chính sách phát triển đô thị;

c) Duy trì và phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, không gian đô thị.

2. Nguyên tắc phân loại đô thị:

a) Phân loại đô thị được thực hiện trên cơ sở quy hoạch đô thị, hệ thống đô thị được định hướng tại quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm các xu hướng phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, xanh, thông minh, hiện đại và bền vững theo từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đặc biệt là đối với các đô thị có đường biên giới, đặc khu;

b) Phân loại đô thị được thực hiện thông qua đánh giá thực trạng phát triển đô thị theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị quy định đối với từng đối tượng, phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và được áp dụng theo vùng, miền, yếu tố đặc trưng;

c) Đô thị, đô thị mới đạt tiêu chí đối với loại đô thị nào thì được công nhận theo loại đô thị đó; đơn vị hành chính cấp xã được đầu tư xây dựng đạt trình độ phát triển đô thị đối với mức quy định nào thì được công nhận theo mức quy định đó.

Điều 3. Loại đô thị

1. Đô thị loại đặc biệt là đô thị trung tâm tổng hợp quốc gia, quốc tế, có vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội đặc biệt.

2. Đô thị loại I là đô thị trung tâm quốc gia, có vai trò, vị trí, chức năng trung tâm tổng hợp của quốc gia.

3. Đô thị loại II là đô thị trung tâm tỉnh, thành phố, có vai trò, vị trí, chức năng trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành của tỉnh, thành phố hoặc vùng liên tỉnh.

4. Đô thị loại III là đô thị trung tâm tiểu vùng thuộc tỉnh, thành phố, có vai trò, vị trí, chức năng trung tâm tổng hợp hoặc chuyên ngành của tiểu vùng.

Chương II
TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ

Điều 4. Tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị

1. Tiêu chí phân loại đô thị gồm:

a) Vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội;

b) Mức độ đô thị hóa;

c) Trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị.

2. Tiêu chuẩn cụ thể hóa các tiêu chí phân loại đô thị đối với đô thị loại I được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này, đối với đô thị loại II, loại III được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Đánh giá phân loại đô thị được thực hiện theo phương pháp đối chiếu thực trạng phát triển đô thị phù hợp với quy hoạch đô thị với các tiêu chí, tiêu chuẩn của loại đô thị tương ứng.

Điều 5. Đánh giá phân loại đô thị loại đặc biệt, loại I

1. Không tổ chức đánh giá phân loại lại đô thị loại đặc biệt theo phạm vi toàn thành phố đối với Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh. Các đô thị thuộc Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện phân loại theo đô thị loại II, loại III theo quy định của Nghị quyết này.

2. Đánh giá phân loại đô thị loại I:

a) Phân loại đô thị loại I được đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này theo phạm vi được xác định phù hợp với quy hoạch đô thị. Các đô thị thuộc đô thị loại I được thực hiện phân loại theo đô thị loại II, loại III theo quy định của Nghị quyết này;

b) Trường hợp thực hiện phân loại đô thị mới đạt tiêu chí đô thị loại I thì phải đồng thời rà soát, bảo đảm các đô thị loại II trực thuộc đáp ứng quy định của Nghị quyết này.

Điều 6. Đánh giá phân loại đô thị loại II, loại III

1. Phân loại đô thị loại II, loại III được đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này theo phạm vi được xác định phù hợp với quy hoạch đô thị.

2. Đánh giá phân loại đô thị loại II, loại III:

a) Đô thị có phạm vi ranh giới trong 01 đơn vị hành chính cấp xã thì thực hiện đánh giá trên phạm vi toàn đô thị theo các tiêu chí, tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này đối với loại đô thị tương ứng;

b) Đô thị có phạm vi ranh giới nhiều hơn 01 đơn vị hành chính cấp xã thì thực hiện đánh giá trên phạm vi toàn đô thị theo các tiêu chí, tiêu chuẩn quy định tại Bảng 2A Phụ lục II và đánh giá từng đơn vị hành chính theo Bảng 2B Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này đối với loại đô thị tương ứng.

3. Đặc khu được đánh giá phân loại là đô thị loại II, đô thị loại III theo quy hoạch đô thị.

Điều 7. Đánh giá trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị, đô thị mới

1. Đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị, đô thị mới được đánh giá trình độ phát triển đô thị theo các mức quy định khi thực hiện phân loại đô thị. Đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị đã được công nhận loại đô thị có thể thực hiện đánh giá độc lập để được công nhận trình độ phát triển đô thị ở mức cao hơn.

2. Đơn vị hành chính cấp xã được công nhận trình độ phát triển đô thị theo mức đạt được đối với mức quy định tại Bảng 2B Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 8. Áp dụng tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị

1. Áp dụng tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị theo phân vùng kinh tế - xã hội được thực hiện như sau:

a) Đô thị thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Đông Nam Bộ thì các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị thực hiện theo quy định đối với loại đô thị tương ứng;

b) Đô thị thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy mô dân số bằng 60% mức quy định; mức tối thiểu của tiêu chuẩn mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên bằng 50% mức quy định; các tiêu chí, tiêu chuẩn khác thực hiện theo quy định đối với loại đô thị tương ứng;

c) Đô thị thuộc vùng Bắc Trung Bộ, vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên thì đối với khu vực trung du, miền núi và cao nguyên áp dụng theo quy định tại điểm b khoản này; các khu vực còn lại thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy mô dân số bằng 80% mức quy định; mức tối thiểu của tiêu chuẩn mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên bằng 70% mức quy định; các tiêu chí, tiêu chuẩn khác thực hiện theo quy định đối với loại đô thị tương ứng;

d) Đô thị thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy mô dân số bằng 70% mức quy định; mức tối thiểu của tiêu chuẩn mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên bằng 50% mức quy định; các tiêu chí, tiêu chuẩn khác thực hiện theo quy định đối với loại đô thị tương ứng.

2. *Áp dụng tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị có yếu tố đặc trưng* được thực hiện như sau:

a) Đô thị có đường biên giới quốc gia trên đất liền thì mức tối thiểu của các tiêu chuẩn quy mô dân số, mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên và mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đối với đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị bằng 50% mức quy định; mức tối thiểu của các tiêu chuẩn khác quy định tại Bảng 2A, Bảng 2B Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này bằng 70% mức quy định của loại đô thị tương ứng;

b) Đô thị là đặc khu đã được quy hoạch là đô thị thì mức tối thiểu của tiêu chí mức độ đô thị hóa quy định tại Bảng 2A, Bảng 2B, tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội quy định tại Bảng 2B bằng 20% mức quy định; mức tối thiểu của các tiêu chuẩn khác quy định tại Bảng 2A, Bảng 2B Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này bằng 50% mức quy định của loại đô thị tương ứng;

c) Đô thị loại III trên địa bàn các đơn vị hành chính cấp xã thuộc danh sách các đơn vị hành chính cấp xã được cơ quan có thẩm quyền công bố là miền núi thì mức tối thiểu của các tiêu chuẩn quy mô dân số, mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên và mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đối với đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị bằng 50% mức quy định; mức tối thiểu của các tiêu chuẩn khác quy định tại Bảng 2A, Bảng 2B Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này bằng 70% mức quy định của loại đô thị tương ứng;

d) Đô thị, đô thị mới và các đô thị trực thuộc để bảo tồn, phát huy giá trị đặc sắc cố đô và di sản văn hóa vật thể đã được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp quốc (UNESCO) công nhận thì không xem xét tiêu chuẩn mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên và tiêu chuẩn mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị đối với đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị; trường hợp đô thị loại I thì được giảm số lượng các tiêu chuẩn được đánh giá mức độ đạt theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này; trường hợp đô thị loại II, loại III thì các tiêu chuẩn về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị thực hiện theo quy định đối với loại đô thị tương ứng, mức tối thiểu của các tiêu chuẩn khác bằng 50% mức quy định của loại đô thị tương ứng.

3. Chỉ áp dụng một trong các quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này để đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn khi thực hiện phân loại đô thị đối với đô thị, đô thị mới, đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị và áp dụng khi tiêu chuẩn chưa đạt mức tối thiểu theo quy định.

Điều 9. Đánh giá tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị

1. Các tiêu chí phân loại đô thị được xác định bằng các tiêu chuẩn cụ thể, theo mức độ đạt, không đạt hoặc được tính điểm theo khung điểm phân loại đô thị theo quy định của Nghị quyết này. Điểm của mỗi tiêu chí là tổng số điểm của các tiêu chuẩn của tiêu chí đó, tổng số điểm tối đa của các tiêu chí là 100 điểm.

2. Định mức, phân bổ và phương pháp tính điểm, phương pháp thu thập, tính toán số liệu của từng tiêu chuẩn của các tiêu chí phân loại đô thị, trình độ phát triển đô thị được quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Mức yêu cầu tối thiểu:

a) Đô thị loại I phải có tối thiểu là 12 tiêu chuẩn đạt theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này, trong đó: tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội đạt tối thiểu là 05 tiêu chuẩn; tiêu chí mức độ đô thị hóa đạt tối thiểu là 03 tiêu chuẩn; tiêu chí trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị đạt tối thiểu là 04 tiêu chuẩn. Đối với đô thị loại I được áp dụng tiêu chí, tiêu chuẩn đặc thù quy định tại điểm d khoản 2 Điều 8 của Nghị quyết này phải có tối thiểu là 10 tiêu chuẩn đạt theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này, trong đó: tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội đạt tối thiểu là 04 tiêu chuẩn; tiêu chí mức độ đô thị hóa đạt tối thiểu là 02 tiêu chuẩn; tiêu chí trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị đạt tối thiểu là 04 tiêu chuẩn;

b) Đô thị loại II, loại III phải đạt tối thiểu là 75 điểm của các tiêu chí quy định tại Bảng 2A và các tiêu chí phải đạt điểm tối thiểu trở lên; có điểm trung bình kết quả đánh giá đối với các đơn vị hành chính cấp xã theo tiêu chí quy định tại mục III Bảng 2B đạt tối thiểu là 48 điểm; có ít nhất là 01 đơn vị hành chính cấp xã đạt tối thiểu là 75 điểm và các tiêu chí phải đạt điểm tối thiểu trở lên của loại đô thị tương ứng quy định tại Bảng 2B Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này;

c) Đơn vị hành chính cấp xã được đánh giá đạt trình độ phát triển đô thị khi có các tiêu chí đạt điểm tối thiểu và tổng số điểm của các tiêu chí đạt tối thiểu là 75 điểm của loại đô thị tương ứng quy định tại Bảng 2B Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Cách tính điểm của các tiêu chuẩn được quy định như sau:

a) Số liệu, thông tin làm căn cứ để xác định mức độ đáp ứng tiêu chuẩn đạt mức tối đa thì tiêu chuẩn đó được tính điểm tối đa, đạt mức tối thiểu được tính điểm tối thiểu, đạt giữa mức tối đa và mức tối thiểu được tính điểm nội suy giữa cận trên và cận dưới, đạt dưới mức quy định tối thiểu thì không tính điểm. Trường hợp không xem xét tiêu chuẩn quy định tại điểm d khoản 2 Điều 8 của Nghị quyết này thì tính điểm tối thiểu cho các tiêu chuẩn đó. Trường hợp có tiêu chuẩn chưa đạt mức tối thiểu theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này nhưng được áp dụng tỷ lệ giảm % đối với mức tối thiểu của các tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 8 của Nghị quyết này thì tính mức điểm tối thiểu cho tiêu chuẩn đó;

b) Trường hợp áp dụng phân loại đô thị quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị quyết này mà tiêu chuẩn có đơn vị tính là công trình, cơ sở, dự án (gọi chung là công trình) quy định mức tối thiểu là 01 công trình thì được tính điểm tối thiểu đối với tiêu chuẩn đó khi có 01 công trình; trường hợp quy định mức tối thiểu là từ 02 công trình trở lên thì số công trình dùng để tính điểm tối thiểu được giảm tương ứng theo tỷ lệ và làm tròn số nhưng không được ít hơn 01 *công trình.*

Chương III
THẨM QUYỀN VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ

Điều 10. Tổ chức lập và công nhận loại đô thị, trình độ phát triển đô thị

1. Việc đánh giá tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị, trình độ phát triển đô thị được tổng hợp trong đề án công nhận loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị thực hiện theo quy định sau đây:

a) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập đề án phân loại đô thị loại I; trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Bộ Xây dựng tổ chức thẩm định, xem xét công nhận;

b) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập đề án phân loại đô thị loại II, loại III; trường hợp đô thị có phạm vi ranh giới trong 01 đơn vị hành chính cấp xã thì Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lập đề án phân loại đô thị. Đề án phân loại đô thị loại II, loại III phải được thẩm định và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét công nhận;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lập báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị; gửi cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thẩm định và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét công nhận.

2. Thẩm quyền công nhận loại đô thị, trình độ phát triển đô thị:

a) Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định công nhận đô thị loại I;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận đô thị loại II, loại III và trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị.

3. Kinh phí lập, thẩm định đề án công nhận loại đô thị, báo cáo đánh giá trình độ phát triển đô thị và công bố loại đô thị do ngân sách nhà nước bảo đảm và huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

4. Chính phủ quy định chi tiết trình tự, thủ tục lập, thẩm định, công nhận loại đô thị, trình độ phát triển đô thị và kinh phí thực hiện các nội dung quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 11. Phát triển đô thị theo tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị

1. Phát triển đô thị đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị theo định hướng phát triển và được thực hiện đồng bộ từ quy hoạch đô thị, chương trình phát triển đô thị, kế hoạch phát triển đô thị và tổ chức thực hiện các cơ chế chính sách, nhiệm vụ, giải pháp phát triển đô thị.

2. Trên cơ sở tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị, trình độ phát triển đô thị theo quy định của Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện các quy định sau đây:

a) Xây dựng mới hoặc bổ sung, điều chỉnh chương trình phát triển đô thị của tỉnh, thành phố và kế hoạch phát triển đô thị của các đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị; bố trí kinh phí để xây dựng chương trình phát triển đô thị, kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn;

b) Xác định các nội dung về đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị để hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị;

c) Xác định các yêu cầu, nội dung, nhiệm vụ, giải pháp tổ chức phát triển đô thị theo định hướng phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, xanh, thông minh, hiện đại và bền vững;

d) Phân công cơ quan, đơn vị thực hiện trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thiện các tiêu chuẩn về cơ sở hạ tầng đô thị, nhất là hạ tầng về y tế, giáo dục, đào tạo và công trình văn hóa cấp đô thị và cơ quan, đơn vị thực hiện trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính cấp xã trong đô thị.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 12. Chuyển đổi số trong phân loại đô thị

1. Bộ Xây dựng tổ chức triển khai thực hiện thống nhất trên toàn quốc việc chuyển đổi số trong phân loại đô thị và đồng bộ với các hoạt động phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

2. Ủy ban nhân dân các cấp:

a) Thực hiện trách nhiệm theo phân công trong việc xây dựng, quản lý, khai thác và cập nhật các cơ sở dữ liệu phục vụ yêu cầu quản lý, phát triển đô thị;

b) Xây dựng lộ trình từng bước thực hiện chuyển đổi số để theo dõi, đánh giá, công bố các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị.

Điều 13. Trách nhiệm tổ chức thực hiện phân loại đô thị

1. Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

a) Tổ chức lập chương trình phát triển đô thị, kế hoạch phát triển đô thị, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị đồng bộ, định kỳ rà soát, đánh giá chất lượng đô thị, công khai công bố các chỉ tiêu phát triển đô thị cần đạt được theo từng giai đoạn;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố danh mục đô thị loại II, loại III, phường đạt mức quy định trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị loại II, loại III được chuyển tiếp theo quy định tại Điều 15 của Nghị quyết này;

c) Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm thực hiện rà soát các tiêu chí, tiêu chuẩn phân loại đô thị đối với các trường hợp được chuyển tiếp, lập, điều chỉnh, tổ chức thực hiện chương trình phát triển đô thị, kế hoạch phát triển đô thị và các quy hoạch, kế hoạch khác có liên quan bảo đảm hoàn thiện theo quy định của Nghị quyết này.

2. Bộ Xây dựng có trách nhiệm:

a) Định kỳ tổ chức tổng hợp, đánh giá tình hình phân loại đô thị và phát triển hệ thống đô thị quốc gia, báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

b) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị đã được sửa đổi, bổ sung một

số điều theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Điều 15. Điều khoản chuyển tiếp

Việc chuyển tiếp đối với kết quả phân loại đô thị trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành được thực hiện như sau:

1. Các thành phố Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng và Cần Thơ tiếp tục được xác định là đô thị loại I theo quy định của Nghị quyết này;

2. Đô thị loại I, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, đô thị loại II, loại III, thành phố Thủ Đức, khu vực các phường thuộc phạm vi các quận trước khi sắp xếp được xác định là đô thị loại II theo quy định của Nghị quyết này;

3. Đô thị loại IV, loại V, thị xã và thị trấn trước khi sắp xếp chưa được công nhận loại đô thị được xác định là đô thị loại III theo quy định của Nghị quyết này;

4. Phường trong đô thị loại nào thì được xác định đạt trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị loại đó;

5. Phường trong đô thị loại I, loại II, phường thuộc quận được sắp xếp vào thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà có thực hiện nhập, điều chỉnh địa giới với đơn vị hành chính nông thôn thì được xác định đạt trình độ phát triển đô thị đối với đơn vị hành chính trong đô thị loại III.

Nghị quyết này được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, phiên họp thứ 52 thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2025.

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị)

Phụ lục I

TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ LOẠI I

Thứ tự	Mã tiêu chuẩn	Tiêu chí, tiêu chuẩn
I		**TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**
1	1.I.01	Đã triển khai đầu tư, xây dựng một trong các khu chức năng hoặc thuộc khu chức năng có vai trò cấp quốc gia, quốc tế
2	1.I.02	Là trung tâm tổ chức ≥ 02 sự kiện quốc tế cấp khu vực trở lên bình quân 03 năm gần nhất
3	1.I.03	Thu nhập bình quân đầu người trên năm cao hơn thu nhập bình quân đầu người trên năm của cả nước trong 03 năm gần nhất
4	1.I.04	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) trong 03 năm gần nhất đạt hoặc vượt tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP)
5	1.I.05	Thu hút đầu tư trong nước hoặc đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thuộc nhóm 10 tỉnh, thành phố đứng đầu trong cả nước
6	1.I.06	Thuộc nhóm các địa phương không nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương
II		**TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA**
1	1.II.07	Quy mô dân số đô thị ≥ 2.500.000 người
2	1.II.08	Tỷ lệ đô thị hóa từ 45%
3	1.II.09	Tổng quy mô dân số các đô thị loại II ≥ 600.000 người
4	1.II.10	Có 50% số phường trở lên trên tổng số phường đạt trình độ phát triển đô thị loại II
III		**TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ**
1	1.III.11	Có ≥ 02 đầu mối hạ tầng giao thông cấp khu vực và quốc tế, cửa ngõ chính, trung tâm kết nối vùng
2	1.III.12	Có giao thông vận tải hành khách công cộng bao phủ 100% đô thị loại II
3	1.III.13	Có ≥ 05 công trình kiến trúc, khu nhà ở, khu đô thị đã được đầu tư xây dựng đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế
4	1.III.14	Phát triển đô thị bền vững đạt một trong các tiêu chuẩn sau: đô thị thông minh mức độ 1 hoặc 50% số lượng đô thị loại II, loại III có năng lực chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu đạt mức khá trở lên
5	1.III.15	Hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới theo giai đoạn gần nhất đã được cấp có thẩm quyền công nhận

Phụ lục II

TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ LOẠI II, LOẠI III

BẢNG 2A. TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ TOÀN ĐÔ THỊ

Thứ tự	Mã tiêu chuẩn	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định theo loại đô thị		Điểm
				Loại II	Loại III	
I		**TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**				**11,5-15**
1	2A.I.01	Vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành về các lĩnh vực: kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông		Cấp vùng	Cấp tỉnh	7
				Cấp tỉnh	Cấp xã	5,5
2	2A.I.02	Vai trò, vị trí đô thị trung tâm: có công trình trụ sở hành chính, công trình hạ tầng đô thị đã đầu tư, xây dựng, là một trong các trung tâm, đầu mối kết nối		Cấp vùng	Cấp tỉnh	8
				Cấp tỉnh	Cấp xã	6
II		**TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA**				**15,5-20**
1	2A.II.03	Quy mô dân số đô thị	nghìn người	≥ 500	≥ 200	7
				200	20	5,5
2	2A.II.04	Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên	người/km^2	≥ 1.500	≥ 1.000	6
				1.000	500	4,5
3	2A.II.05	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	≥ 95	≥ 65	7
				65	55	5,5
III		**TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ**				**48-65**
III.1		**Về hạ tầng kỹ thuật**				**18,25-25**
3.1.1		***Giao thông***				***7-9***
1	2A.III.06	Đầu mối giao thông		Cấp vùng	Cấp tỉnh	4
				Cấp tỉnh	Cấp xã	3
2	2A.III.07	Mật độ đường giao thông đô thị	km/km^2	8	6	5
				6	4	4

Thứ tự	Mã tiêu chuẩn	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định theo loại đô thị		Điểm
				Loại II	Loại III	
3.1.2		***Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải***				***4,75-7***
1	2A.III.08	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	100	95	3
				90	85	2
2	2A.III.09	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km^2	≥ 4,5	≥ 3,5	3
				3,5	3	2
3	2A.III.10	Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch	%	≥ 80	≥ 70	1
				60	50	0,75
3.1.3		***Xử lý chất thải rắn***				***2-3***
1	2A.III.11	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	≥ 90	≥ 80	3
				80	70	2
3.1.4		***Nghĩa trang đô thị***				***4,5-6***
1	2A.III.12	Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch	%	≥ 80	≥ 70	3
				60	50	2
2	2A.III.13	Nhà tang lễ	cơ sở	≥ 2	≥ 1	3
				1	Có dự án	2,5
III.2		**Về hạ tầng xã hội**				**18,25-25**
1	2A.III.14	Số giường bệnh	giường/10.000 dân	≥ 40	≥ 35	5
				35	30	3,75
2	2A.III.15	Cơ sở giáo dục, đào tạo	cơ sở	≥ 25	≥ 10	5
				10	1	3,75
3	2A.III.16	Công trình văn hóa	công trình	≥ 20	≥ 10	5
				10	2	3,75
4	2A.III.17	Công trình thể dục, thể thao	công trình	≥ 10	≥ 5	4
				5	2	3
5	2A.III.18	Công trình thương mại, dịch vụ	công trình	≥ 10	≥ 5	3
				5	2	2

Thứ tự	Mã tiêu chuẩn	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định theo loại đô thị		Điểm
				Loại II	Loại III	
6	2A.III.19	Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người	m^2/người	≥ 3	≥ 2	3
				2	1,5	2
III.3		**Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị**				**11,5-15**
1	2A.III.20	Số lượng không gian xanh sử dụng công cộng có quy mô 02 ha trở lên	khu	≥ 4	≥ 2	4
				2	1	3
2	2A.III.21	Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên	%	≥ 35		3
				25		2
3	2A.III.22	Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị	m^2/người	≥ 8	≥ 7	3
				6		2,5
4	2A.III.23	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị	Quy chế	Đã thực hiện Quy chế từ 03 năm trở lên		5
				Đã thực hiện Quy chế từ 01 đến 03 năm		4

BẢNG 2B. TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

Thứ tự	Mã tiêu chuẩn	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định theo loại đô thị		Điểm
				Loại II	Loại III	
I		**TIÊU CHÍ VAI TRÒ, VỊ TRÍ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**				**11,5-15**
1	2B.I.01	Tỷ lệ tăng dân số	%	≥ 1,8	≥ 1,4	5
				1,4	1	3,5
2	2B.I.02	Thu nhập bình quân đầu người trên năm so với thu nhập bình quân của tỉnh, thành phố	lần	≥ 1,5	≥ 1,2	6
				1,2	1	4,5
3	2B.I.03	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	%	< 2,5	< 4	4
				3	5	3,5
		Điểm cộng				
-		Có mức tăng thu 1% trở lên từ ngân sách địa phương (không bao gồm nguồn thu từ đất, trừ trường hợp phát triển theo mô hình TOD)				
-		Có công trình cấp quốc gia, cấp tỉnh trên địa bàn				
-		Tỷ lệ lao động trình độ cao đạt từ 50% trở lên				
		** Trường hợp đạt tiêu chuẩn điểm cộng thì mỗi tiêu chuẩn điểm cộng được cộng 0,5 điểm nhưng phải bảo đảm tổng số điểm không vượt quá điểm tối đa của tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội*				
II		**TIÊU CHÍ MỨC ĐỘ ĐÔ THỊ HÓA**				**15,5-20**
1	2B.II.04	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	người/km^2	≥ 8.000	≥ 6.000	10
				6.000	4.000	8
				> 25.000		
2	2B.II.05	Tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đô thị	%	≥ 75		6
				50		4,5
3	2B.II.06	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	%	Vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên		4
				Đạt mục tiêu đề ra		3

Thứ tự	Mã tiêu chuẩn	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định theo loại đô thị		Điểm
				Loại II	Loại III	
III		**TIÊU CHÍ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ**				**48-65**
III.1		**Về hạ tầng kỹ thuật**				**18,5-25**
3.1.1		***Giao thông***				***6,5-9***
1	2B.III.07	Tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị	%	≥ 22	≥ 17	3
				15	12	2
2	2B.III.08	Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người	m^2/người	≥ 13	≥ 9	3
				11	7	2
3	2B.III.09	Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính	%	≥ 70	≥ 50	3
				50	40	2,5
		Điểm cộng				
-		Có hệ thống giao thông ngầm				
-		Có kế hoạch và triển khai chuyển đổi phương tiện giao thông công cộng sử dụng nhiên liệu giảm phát thải khí nhà kính				
-		Có tuyến đường dành riêng cho xe đạp				
-		100% tuyến đường chính có giao thông công cộng				
		** Trường hợp đạt tiêu chuẩn điểm cộng thì mỗi tiêu chuẩn điểm cộng được cộng 0,5 điểm nhưng phải bảo đảm tổng số điểm không vượt quá điểm tối đa của nhóm tiêu chuẩn về giao thông*				
3.1.2		***Cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải***				***4,5-6***
1	2B.III.10	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người	lít/người/ngày đêm	100		2
				80		1,5
2	2B.III.11	Thoát nước chống ngập úng đô thị	%	≥ 75	≥ 50	2
				50	25	1,5
3	2B.III.12	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật	%	≥ 50	≥ 35	2
				35	20	1,5

Thứ tự	Mã tiêu chuẩn	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định theo loại đô thị		Điểm
				Loại II	Loại III	
		Điểm cộng				
-		Có giải pháp giảm tác động ngập lụt: xây dựng hồ điều hòa, thành phố bọt biển,…				
-		Có các khu vực công cộng sử dụng nước uống tại vòi				
-		Có trạm xử lý nước thải trên địa bàn				
		** Trường hợp đạt tiêu chuẩn điểm cộng thì mỗi tiêu chuẩn điểm cộng được cộng 0,5 điểm nhưng phải bảo đảm tổng số điểm không vượt quá điểm tối đa của nhóm các tiêu chuẩn về cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải*				
3.1.3		***Thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị***				***3-4***
1	2B.III.13	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom	%	100	≥ 90	2
				90	80	1,5
2	2B.III.14	Tỷ lệ cá nhân, hộ gia đình đã triển khai phân loại chất thải rắn tại nguồn	%	≥ 75		1
				50		0,75
3	2B.III.15	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	≥ 30	≥ 15	1
				15	5	0,75
		Điểm cộng				
-		Có kế hoạch hình thành vùng phát thải thấp				
-		Tỷ lệ số ngày trong năm có chất lượng không khí đạt mức tiêu chuẩn ≥ 95%				
		** Trường hợp đạt tiêu chuẩn điểm cộng thì mỗi tiêu chuẩn điểm cộng được cộng 0,5 điểm nhưng phải bảo đảm tổng số điểm không vượt quá điểm tối đa của nhóm tiêu chuẩn về thu gom, xử lý chất thải rắn và môi trường đô thị*				
3.1.4		***Cấp điện và chiếu sáng công cộng***				***3-4***
1	2B.III.16	Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người	kwh/người/năm	≥ 1.500	≥ 1.000	2
				750	400	1,5

Thứ tự	Mã tiêu chuẩn	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định theo loại đô thị		Điểm
				Loại II	Loại III	
2	2B.III.17	Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng	%	≥ 95		1
				80		0,75
3	2B.III.18	Tỷ lệ tuyến đường có ứng dụng chiếu sáng sử dụng năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng, chiếu sáng thông minh	%	≥ 50		1
				15		0,75
3.1.5		***Hạ tầng viễn thông***				***1,5-2***
1	2B.III.19	Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập Internet qua mạng băng rộng cố định	%	100		2
				90	80	1,5
		Điểm cộng				
-		Cung cấp điểm truy cập WiFi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng…)				
-		Tỷ lệ dân số được phủ sóng 5G đạt 80% trở lên				
		** Trường hợp đạt tiêu chuẩn điểm cộng thì mỗi tiêu chuẩn điểm cộng được cộng 0,5 điểm nhưng phải bảo đảm tổng số điểm không vượt quá điểm tối đa của nhóm tiêu chuẩn về hạ tầng viễn thông*				
III.2		**Về hạ tầng xã hội**				**18,5-25**
3.2.1		***Nhà ở***				***4,5-6***
1	2B.III.20	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m^2 sàn/người	≥ 32		4
				28		3
2	2B.III.21	Nhà ở xã hội	dự án	≥ 2	≥ 1	2
				1	Đang xây dựng	1,5
		Điểm cộng				
-		Đang triển khai chương trình cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đồng bộ khu dân cư (tối thiểu là 4.000 người)				

Thứ tự	Mã tiêu chuẩn	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định theo loại đô thị		Điểm
				Loại II	Loại III	
		** Trường hợp đạt tiêu chuẩn điểm cộng thì được cộng 0,5 điểm nhưng phải bảo đảm tổng số điểm không vượt quá điểm tối đa của nhóm tiêu chuẩn về nhà ở*				
3.2.2		***Công trình công cộng***				***14-19***
1	2B.III.22	Đất dân dụng bình quân đầu người	m^2/người	50 đến 90	50 đến 110	3
				< 50		2
				> 90	> 110	0
2	2B.III.23	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người	m^2/người	≥ 4,0		4
				3		3
3	2B.III.24	Số trường công lập đạt chuẩn		80% số trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên, trong đó ít nhất có 20% đạt mức độ 2		3
				60% số trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên		2,5
4	2B.III.25	Trường tiểu học công lập trên quy mô dân số	trường	Đáp ứng 01 trường/6.000 người		3
				Đáp ứng 01 trường/8.000 người		2,5
5	2B.III.26	Đất công trình giáo dục cấp đơn vị ở (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) bình quân tính trên quy mô dân số	m^2/người	≥ 2,0		3
				1,8		2
6	2B.III.27	Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân luyện tập và các công trình văn hóa thể thao) cấp đơn vị ở bình quân tính trên quy mô dân số	m^2/người	≥ 1,5		3
				1		2
		Điểm cộng				
-		100% trường trung học phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 trở lên				
-		Có cơ sở nghiên cứu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo				

Thứ tự	Mã tiêu chuẩn	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định theo loại đô thị		Điểm
				Loại II	Loại III	
		** Trường hợp đạt tiêu chuẩn điểm cộng thì mỗi tiêu chuẩn điểm cộng được cộng 0,5 điểm nhưng phải bảo đảm tổng số điểm không vượt quá điểm tối đa của nhóm tiêu chuẩn về công trình công cộng.*				
III.3		**Về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị**				**11-15**
3.3.1		***Không gian đô thị***				***3-4***
1	2B.III.28	Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người	m^2/người	≥ 3		2
				2		1,5
2	2B.III.29	Số lượng không gian xanh công cộng có quy mô từ 2.000 m^2 trở lên	số khu	≥ 10	≥ 5	2
				5	1	1,5
		Điểm cộng				
-		Không gian xanh công cộng được xây dựng trên cao				
-		Nhà vệ sinh công cộng đạt tiêu chuẩn tại các khu vực không gian công cộng				
		** Trường hợp đạt tiêu chuẩn điểm cộng thì mỗi tiêu chuẩn điểm cộng được cộng 0,5 điểm nhưng phải bảo đảm tổng số điểm không vượt quá điểm tối đa của nhóm tiêu chuẩn về không gian đô thị*				
3.3.2		***Kiến trúc, cảnh quan đô thị***				***3-4***
1	2B.III.30	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị	%	≥ 60	≥ 40	2
				40	20	1,5
2	2B.III.31	Số lượng công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản được bảo vệ, gìn giữ	công trình	≥ 6	≥ 3	1
				3	1	0,75
3	2B.III.32	Công trình xanh	công trình	≥ 4	≥ 2	1
				2	1	0,75
		Điểm cộng				
-		Phường được công nhận là phường đạt chuẩn văn minh đô thị				

Thứ tự	Mã tiêu chuẩn	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định theo loại đô thị		Điểm
				Loại II	Loại III	
-		Có tuyến phố chính được lập và quản lý theo thiết kế đô thị				
-		Có công trình kiến trúc, dự án khu nhà ở, khu đô thị đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế				
-		Có di tích cấp quốc gia đặc biệt, di sản văn hóa vật thể, các khu vực có giá trị văn hóa lịch sử, sản xuất nông nghiệp, làng nghề truyền thống có phương án bảo vệ				
-		Có dự án tái sử dụng công trình có giá trị, kiến trúc công nghiệp				
		** Trường hợp đạt tiêu chuẩn điểm cộng thì mỗi tiêu chuẩn điểm cộng được cộng 0,5 điểm nhưng phải bảo đảm tổng số điểm không vượt quá điểm tối đa của nhóm tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị*				
3.3.3		***Quản trị đô thị***				***5-7***
1	2B.III.33	Kế hoạch phát triển đô thị		Đã thực hiện ≥ 03 năm		1
				Có kế hoạch		0,5
2	2B.III.34	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	≥ 80	≥ 60	2
				50	35	1,5
3	2B.III.35	Tỷ lệ tuyến phố chính được cải tạo, chỉnh trang so với kế hoạch	%	100		1
				75		0,75
4	2B.III.36	Quản lý phát triển đô thị thông minh		Đã triển khai ≥ 01 dịch vụ tiện ích đô thị thông minh		1
				Có đề án hoặc kế hoạch phát triển đô thị thông minh		0,75
5	2B.III.37	Mức độ hài lòng về sử dụng dịch vụ hành chính công của người dân đô thị	%	100	≥ 95	2
				95	90	1,5
		Điểm cộng				
-		Số vụ tai nạn giao thông gây hậu quả nghiêm trọng trung bình ≤ 01 vụ trên năm trong 03 năm gần nhất				

Thứ tự	Mã tiêu chuẩn	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Mức quy định theo loại đô thị		Điểm
				Loại II	Loại III	
-		Số vụ cháy nổ nghiêm trọng xảy ra trung bình ≤ 01 vụ trên năm trong 03 năm gần nhất				
		** Trường hợp đạt tiêu chuẩn điểm cộng thì mỗi tiêu chuẩn điểm cộng được cộng 0,5 điểm nhưng phải bảo đảm tổng số điểm không vượt quá điểm tối đa của nhóm tiêu chuẩn về quản trị đô thị*				

PHỤ LỤC III
PHƯƠNG PHÁP THU THẬP, TÍNH TOÁN CÁC TIÊU CHUẨN CỦA TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ

I. Tiêu chí vai trò, vị trí và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội

1.I.02. Sự kiện quốc tế cấp khu vực là các sự kiện lớn có sự tham gia của tổ chức, cá nhân quốc tế, do cấp tỉnh trở lên chủ trì, có tác động sâu rộng từ vùng liên tỉnh trở lên, thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ trưởng hoặc Thủ tướng Chính phủ theo quy định của pháp luật.

2A.I.01. Vai trò, vị trí theo quy hoạch được phê duyệt là vai trò, vị trí của đô thị được xác định trong quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn, quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung đô thị.

2B.I.01. Tỷ lệ tăng dân số là tỷ lệ tăng dân số hằng năm phản ánh mức tăng, giảm do tăng tự nhiên và di cư thuần được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm, được xác định theo phương pháp, số liệu theo quy định của pháp luật về thống kê.

1.I.03, 2B.I.02. Thu nhập bình quân đầu người trong 01 năm so với mức bình quân cả nước hoặc tỉnh, thành phố được tính toán, công bố theo quy định của pháp luật về thống kê.

2B.I.03. Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) được xác định theo số liệu công bố theo quy định của pháp luật về thống kê.

II. Tiêu chí mức độ đô thị hóa

1.II.07, 2A.II.03. Quy mô dân số đô thị:

- Quy mô dân số đô thị (P) bao gồm dân số thường trú và dân số tạm trú trong đô thị do cơ quan công an có thẩm quyền cung cấp, xác nhận. Quy mô dân số đô thị đối với đô thị đã được công nhận loại đô thị trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành gồm dân số thường trú và dân số tạm trú trong khu vực nội thành, nội thị theo phạm vi đã được xác nhận tại quyết định công nhận loại đô thị.

Công thức tính: $P = N + N_t$

Trong đó:

P: Quy mô dân số đô thị (người);

N: Dân số thường trú trong đô thị theo quy định của pháp luật cư trú (người);

N_t: Dân số tạm trú trong đô thị theo quy định của pháp luật cư trú (người).

- Tổng dân số đô thị (T) bao gồm quy mô dân số và dân số lưu trú quy đổi trong đô thị.

Công thức tính: $T = P + Q$

Trong đó:

T: Tổng dân số đô thị (người);

P: Quy mô dân số đô thị (người);

Q: Dân số lưu trú quy đổi trong đô thị (người): Dân số lưu trú quy đổi trong đô thị gồm khách lưu trú du lịch, khách tham gia các hoạt động văn hóa, lịch sử; lao động

lưu trú; bệnh nhân và người nhà chăm sóc; lao động giao thương qua lại tại đô thị có đường biên giới quốc gia trên đất liền (nếu có) và từ các hoạt động khác.

Công thức tính: $$Q = 2 \times \frac{Q_t \times m}{365}$$

Trong đó:

Q: Dân số lưu trú quy đổi trong đô thị (người);

Q_t: Số lượng khách lưu trú theo quy định của pháp luật cư trú (lượt);

m: Số ngày lưu trú trung bình của một khách (ngày).

1.II.08. Tỷ lệ đô thị hóa là tỷ lệ phần trăm (%) giữa quy mô dân số đô thị (P) tại đô thị loại II, loại III được cấp có thẩm quyền công nhận so với quy mô dân số đô thị loại I.

2A.II.04. Mật độ dân số bình quân trên diện tích tự nhiên được xác định bằng quy mô dân số đô thị (P) trên diện tích tự nhiên của đô thị.

Công thức tính: $$D = \frac{P}{S}$$

Trong đó:

D: Mật độ dân số (người/km^2);

P: Quy mô dân số đô thị (người);

S: Diện tích đất tự nhiên của đô thị (km^2).

2A.II.05. *Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:*

Công thức tính: $$K = \frac{E}{E_t} \times 100\%$$

Trong đó:

K: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (%);

E: Số lao động của khu vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ (người);

E_t: Số lao động có việc làm trong nền kinh tế (người).

2B.II.04. Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị:

Công thức tính: $$D_1 = \frac{P}{S_1}$$

Trong đó:

D_1: Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị (người/km^2);

P: Quy mô dân số đô thị (người);

S_1: Diện tích đất xây dựng đô thị (km^2) là đất hiện trạng đã được đầu tư xây dựng các khu chức năng đô thị (gồm cả hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị) bao gồm đất xây dựng các công trình phục vụ các hoạt động dân dụng và đất xây dựng công trình ngoài dân dụng.

2B.II.05. Tỷ lệ diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa diện tích đất xây dựng đô thị hiện trạng trên diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch.

III. Tiêu chí trình độ phát triển hạ tầng và tổ chức không gian đô thị

1.III.12. Có giao thông vận tải hành khách công cộng bao phủ 100% đô thị loại II bao gồm một trong các loại hình vận tải hành khách bằng đường sắt đô thị hoặc xe buýt hoặc tàu thủy.

1.III.14. Phát triển đô thị bền vững đạt một trong các tiêu chuẩn sau: đô thị thông minh mức độ 1 hoặc 50% số lượng đô thị loại II, loại III có năng lực chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu đạt mức khá trở lên theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

2A.III.06. Đầu mối giao thông bao gồm cảng hàng không, cảng đường thủy, cảng cạn, ga đường sắt, bến xe liên tỉnh.

2A.III.07. Mật độ đường giao thông đô thị được tính bằng tổng chiều dài các tuyến đường giao thông đô thị trên diện tích đất xây dựng đô thị.

Công thức tính: $$G = \frac{H}{S_1}$$

G: Mật độ đường giao thông đô thị (km/km^2);

H: Tổng chiều dài các tuyến đường giao thông đô thị (km);

S_1: Diện tích đất xây dựng đô thị (km^2).

2A.III.08. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa dân số được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung trên quy mô dân số.

2A.III.09. Mật độ đường cống thoát nước chính được tính bằng tổng chiều dài đường cống thoát nước chính trên tổng diện tích đất xây dựng đô thị.

2A.III.10. Tỷ lệ công suất vận hành trạm xử lý nước thải so với tổng công suất thiết kế theo quy hoạch được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng công suất vận hành các trạm xử lý nước thải hiện trạng trên tổng công suất thiết kế các trạm xử lý nước thải theo quy hoạch.

2A.III.11. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đã được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trên tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát thải.

2A.III.12. Tỷ lệ diện tích nghĩa trang nhân dân được xây dựng theo quy hoạch là tỷ lệ phần trăm (%) diện tích nghĩa trang nhân dân đã được xây dựng so với quy hoạch.

2A.III.14. Số giường bệnh là tổng số giường bệnh tại các trung tâm y tế, bệnh viện đa khoa, chuyên khoa các cấp (không bao gồm trạm y tế cấp xã).

2A.III.15. Cơ sở giáo dục, đào tạo bao gồm các trường đại học, cao đẳng, trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

2A.III.16. Công trình văn hóa bao gồm thư viện, bảo tàng, triển lãm, nhà trưng bày, nhà hát, rạp xiếc, rạp chiếu phim, nhà văn hóa, nhà thiếu nhi, trung tâm hội nghị,

câu lạc bộ, công trình vui chơi giải trí, công trình di tích lịch sử, văn hóa, công trình kiến trúc có giá trị, tượng đài và các công trình văn hóa cấp đô thị khác.

2A.III.17. Công trình thể dục, thể thao bao gồm sân thể thao, sân vận động, trung tâm thể dục, thể thao, nhà thi đấu, bể bơi và các công trình thể thao cấp đô thị khác.

2A.III.18. Công trình thương mại, dịch vụ bao gồm chợ, siêu thị, trung tâm thương mại và các công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị khác.

2A.III.19. Đất công trình dịch vụ - công cộng bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích đất xây dựng các công trình y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục, thể thao, thương mại, dịch vụ (diện tích công trình quy định tại các tiêu chuẩn 2A.III.14, 2A.III.15, 2A.III.16, 2A.III.17 và 2A.III.18) tính trên quy mô dân số.

2A.III.20, 2B.III.29. Số lượng không gian xanh công cộng là không gian cây xanh công cộng được bảo tồn hoặc xây dựng để phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí, giao tiếp ngoài trời của cộng đồng dân cư, bảo đảm sự tự do tiếp cận của mọi người, tương ứng với các thể loại công trình như công viên, vườn hoa, sân chơi, quảng trường.

2A.III.21. Tỷ lệ diện tích không gian xanh trên diện tích tự nhiên được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) tổng diện tích không gian xanh tự nhiên (rừng, đồi, núi, thảm thực vật ven sông, hồ và ven biển), không gian xanh bán tự nhiên (sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản) và không gian xanh nhân tạo (không gian xanh công cộng, cây xanh chuyên dụng, không gian cây xanh ngoài công cộng và các dạng phủ xanh khác) trên diện tích tự nhiên.

2A.III.22. Đất cây xanh sử dụng công cộng trong khu vực dân dụng đô thị được tính bằng tổng diện tích đất công viên, vườn hoa cấp đô thị (không bao gồm đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở) tính trên quy mô dân số.

2B.III.07. Tỷ lệ diện tích đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị: Diện tích đất giao thông đô thị gồm diện tích đường đô thị; diện tích các công trình đầu mối giao thông, diện tích đường giao thông đối ngoại và diện tích bến, bãi đỗ xe trên địa bàn đô thị. Tỷ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa diện tích đất giao thông đô thị và diện tích đất xây dựng đô thị.

Công thức tính: $$A = \frac{B}{S_1} \times 100\%$$

Trong đó:

A: Tỷ lệ diện tích đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (%);

B: Diện tích đất giao thông đô thị (km^2);

S_1: Diện tích đất xây dựng đô thị (km^2).

2B.III.08. Diện tích đất giao thông đô thị bình quân đầu người được tính bằng diện tích đất giao thông đô thị trên tổng dân số đô thị.

Công thức tính: $$I = \frac{B}{T}$$

I: Diện tích đất giao thông đô thị bình quân (m^2/người);

B: Diện tích đất giao thông đô thị (m^2);

T: Tổng dân số đô thị (người).

2B.III.09. Tỷ lệ ngầm hóa đường dây, đường cáp trên tuyến phố chính là tỷ lệ phần trăm (%) giữa các đoạn đường tính từ đường khu vực trở lên được ngầm hóa đường dây, cáp trên tổng chiều dài đường từ đường khu vực trở lên.

2B.III.10. Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người được tính bằng tổng số lít nước sạch sinh hoạt sử dụng trung bình trong 01 ngày đêm trên tổng dân số đô thị.

2B.III.11. Thoát nước chống ngập úng đô thị được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số lượng điểm ngập úng (điểm ngập úng là điểm có một trong ba yếu tố sau: có thời gian ngập úng ≥ 01 giờ sau khi dứt mưa hoặc có diện tích ngập ≥ 4.000 m^2 hoặc độ sâu ngập ≥ 0,3 m) được khắc phục trên tổng số điểm ngập úng trên địa bàn trong năm.

2B.III.12. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa dân số được cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt đạt quy chuẩn kỹ thuật trên tổng dân số đô thị.

2B.III.13. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đã được thu gom trên tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát thải.

2B.III.15. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số trường hợp sử dụng hình thức hỏa táng hoặc các hình thức táng hiện đại khác trên tổng số ca tử trần.

2B.III.16. Mức tiêu thụ điện sinh hoạt bình quân đầu người được tính bằng bình quân tổng công suất sử dụng điện sinh hoạt trong năm trên tổng dân số đô thị.

2B.III.17. Tỷ lệ đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng chiều dài các đoạn đường cấp khu vực, cấp nội bộ được chiếu sáng trên tổng chiều dài tuyến đường cấp khu vực, cấp nội bộ trên địa bàn.

2B.III.19. Tỷ lệ hộ gia đình có cáp quang truy cập Internet qua mạng băng rộng cố định được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng số hộ gia đình có cáp quang truy cập Internet qua mạng băng rộng cố định trên tổng số hộ gia đình.

2B.III.20. Diện tích nhà ở bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích sàn nhà ở trên quy mô dân số.

2B.III.22. Đất dân dụng bình quân đầu người là đất xây dựng các công trình chủ yếu phục vụ các hoạt động dân dụng bao gồm đất đơn vị ở hoặc đất ở, đất công trình dịch vụ - công cộng đô thị, đất cây xanh công cộng đô thị và đất hạ tầng kỹ thuật tính bình quân trên quy mô dân số.

2B.III.23. Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người được tính bằng diện tích đất xây dựng các công trình y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục, thể thao, thương mại cấp đơn vị ở trên quy mô dân số.

2B.III.28. Đất cây xanh sử dụng công cộng bình quân đầu người được tính bằng tổng diện tích đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở (không bao gồm đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị) trên quy mô dân số.

2B.III.30. Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị là tỷ lệ phần trăm (%) giữa số lượng các tuyến phố được đánh giá, công nhận là tuyến phố văn minh đô thị trên tổng số các tuyến phố trên địa bàn.

Tuyến phố được đánh giá, công nhận là tuyến phố văn minh đô thị khi bảo đảm các tiêu chuẩn: kiến trúc cảnh quan, hạ tầng kỹ thuật, vệ sinh môi trường, trật tự đô thị và an toàn giao thông, có bề rộng lòng đường ≥ 7 m và có lộ giới ≥ 13 m.

2B.III.31. Số lượng công trình kiến trúc có giá trị, công trình di sản được bảo vệ, gìn giữ là công trình di sản văn hóa được cấp có thẩm quyền công nhận theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa hoặc công trình công cộng, công trình kiến trúc có giá trị được cấp có thẩm quyền công nhận theo quy định của pháp luật về kiến trúc.

2B.III.32. Công trình xanh là công trình đã được hệ thống chứng nhận công trình xanh có thẩm quyền (như LOTUS, LEED, Green Mark…) cấp giấy chứng nhận.

2B.III.34. Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình là tổng số hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số hồ sơ thủ tục hành chính.

2B.III.36. Quản lý phát triển đô thị thông minh là các khu vực có đề án hoặc kế hoạch phát triển đô thị thông minh được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đã triển khai ít nhất 01 dịch vụ tiện ích quản lý đô thị thông minh.